

**Phụ lục 01**  
**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**  
*(Kèm theo Quyết định số: 1719/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Tên cá nhân, đơn vị thực hiện                                                                                                                | Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện                                                                  | Giá trị quyết toán    | Đã thanh toán, tạm ứng | Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán |                   | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                              |                                                                                                         |                       |                        | Phải trả                                        | Phải thu          |         |
| 1   | 2                                                                                                                                            | 3                                                                                                       | 4                     | 5                      | 6                                               | 7                 | 8       |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                               |                                                                                                         | <b>25.429.367.000</b> | <b>25.330.937.000</b>  | <b>116.946.000</b>                              | <b>18.516.000</b> |         |
| 1   | Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đình Lập                                                                                                  | Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư                                                                       | 142.038.000           | 142.038.000            |                                                 | -                 |         |
| 2   | Liên danh Công ty CP Đầu tư xây dựng PTNT Song Quang - Công ty TNHH Tối ưu mạng nước                                                         | Chi phí xây lắp + thiết bị + bảo hiểm + Chi phí đảm bảo môi trường và tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS | 22.557.933.000        | 22.576.449.000         |                                                 | 18.516.000        |         |
| 3   | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn                                                                                              | Chi phí quản lý dự án                                                                                   | 420.795.000           | 420.795.000            |                                                 | -                 |         |
| 4   | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn                                                                                                      | Chi phí khảo sát địa hình bước lập DADT                                                                 | 307.191.000           | 276.000.000            | 31.191.000                                      |                   |         |
|     |                                                                                                                                              | Chi phí lập Báo cáo Nghiên cứu khả thi                                                                  | 170.406.000           | 154.000.000            | 16.406.000                                      |                   |         |
| 5   | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng thủy lợi Lạng Sơn                                                                                         | Chi phí khảo sát địa hình bước BVTC                                                                     | 387.546.000           | 387.546.000            |                                                 | -                 |         |
|     |                                                                                                                                              | Chi phí khảo sát địa chất                                                                               | 92.454.000            | 92.454.000             |                                                 | -                 |         |
|     |                                                                                                                                              | Chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh, bổ sung                                      | 92.812.000            | 92.812.000             |                                                 | -                 |         |
|     |                                                                                                                                              | Chi phí Tư vấn giám sát                                                                                 | 474.672.000           | 474.672.000            |                                                 | -                 |         |
|     |                                                                                                                                              | Giám sát khảo sát                                                                                       | 28.400.000            | 28.400.000             |                                                 | -                 |         |
| 6   | Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO                                                                   | Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu Xây lắp + Thiết bị                                                        | 42.332.000            | 42.332.000             |                                                 | -                 |         |
| 7   | Liên danh VISUD-Việt Xanh (Công ty TNHH đầu tư và phát triển bền vững Việt Nam và Công ty cổ phần tư vấn và phát triển Việt Xanh)            | Chi phí tư vấn hỗ trợ thực hiện khoản vay LIC                                                           | 392.112.000           | 392.112.000            |                                                 | -                 |         |
| 8   | Liên danh IAC Vietnam-306 CIC (Liên danh Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn phát triển Việt Nam và Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn xây dựng 306) | Chi phí tư vấn lập văn kiện dự án đầu tư                                                                | 130.669.000           | 130.669.000            |                                                 | -                 |         |
| o   | Cộng ty TNHH đầu tư và phát triển                                                                                                            | Tư vấn lập báo cáo đề xuất DA và đề xuất Chủ trương đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi)                 | 15.315.000            | 15.315.000             |                                                 | -                 |         |

| STT | Tên cá nhân, đơn vị thực hiện                                 | Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện                                         | Giá trị quyết toán | Đã thanh toán, tạm ứng | Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán |          | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------|
|     |                                                               |                                                                                |                    |                        | Phải trả                                        | Phải thu |         |
| 1   | 2                                                             | 3                                                                              | 4                  | 5                      | 6                                               | 7        | 8       |
| 9   | bền vững Việt Nam                                             | Tư vấn lập Báo cáo khung chính sách tái định cư và phát triển dân tộc thiểu số | 13.075.000         | 13.075.000             |                                                 | -        |         |
| 10  | Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)                        | Chi phí kiểm toán (CS-Audit)                                                   | 42.948.000         | 42.948.000             |                                                 | -        |         |
| 11  | Trung tâm Giám định chất lượng và Quy hoạch xây dựng Lạng Sơn | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng                       | 22.760.000         |                        | 22.760.000                                      |          |         |
| 12  | Sở Tài Chính                                                  | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                                          | 44.416.000         |                        | 44.416.000                                      |          |         |
| 13  | Sở Xây dựng                                                   | Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng                                         | 6.108.000          | 6.000.000              | 108.000                                         |          |         |
|     |                                                               | Phí thẩm định thiết kế BVTC và dự toán                                         | 45.385.000         | 43.320.000             | 2.065.000                                       |          |         |

**Phụ lục 02**  
**CHI TIẾT GIÁ TRỊ TÀI SẢN HÌNH THÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số: 1719 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| Số TT | Tên và kỹ hiệu tài sản; quy mô, công suất                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng | Giá đơn vị (đồng) | Tổng nguyên giá (đồng) | Ngày đưa tài sản vào sử dụng | Đơn vị tiếp nhận sử dụng                     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|
|       | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |          |                   | <b>25.429.367.000</b>  |                              |                                              |
| 1     | Hệ thống cấp nước xã Cường Lợi: Công trình đầu nguồn                                                                                                                                                                                                                             | HM          | 1        | 220.587.727       | 220.587.727            | 11/2022                      | UBND xã Cường Lợi ( nay là UBND xã Châu Sơn) |
| 2     | Hệ thống cấp nước xã Cường Lợi: Trạm xử lý                                                                                                                                                                                                                                       | HM          | 1        | 1.428.856.198     | 1.428.856.198          |                              |                                              |
| 3     | Hệ thống cấp nước xã Cường Lợi: Mạng lưới đường ống cấp nước.                                                                                                                                                                                                                    | HM          | 1        | 5.060.935.682     | 5.060.935.682          |                              |                                              |
| 4     | Hệ thống cấp nước xã Cường Lợi: Hạng mục cấp điện trạm xử lý                                                                                                                                                                                                                     | HM          | 1        | 9.418.176         | 9.418.176              |                              |                                              |
| 5     | Hệ thống cấp nước xã Cường Lợi: Đường điện 1 pha 0,4KV                                                                                                                                                                                                                           | HM          | 1        | 190.105.769       | 190.105.769            |                              |                                              |
| 6     | Bể lắng<br>- Kích thước: ( DxH ) 300mm x 1200mm ( bao gồm cả chân )<br>- Vật liệu: Inox 304                                                                                                                                                                                      | Bộ          | 4        | 49.665.352        | 198.661.408            |                              |                                              |
| 7     | Bể lọc áp lực loại 1<br>- Kích thước: ( DxH ) 600mm x 2100mm ( bao gồm cả chân )<br>- Vật liệu: Inox 304<br>- Số lượng bình: 02<br>Bể lọc bao gồm:<br>- Vật liệu lọc cát Thạch Anh + sỏi, đá cấp phối<br>- Đường ống công nghệ van, tê, cắt, bích, ống bằng thép D50 ... Hoàn ch | Bộ          | 2        | 180.036.901       | 360.073.801            |                              |                                              |
| 8     | Bể lọc áp lực loại 2<br>- Kích thước: ( DxH ) 700mm x 2100mm ( bao gồm cả chân )<br>- Vật liệu: Inox 304<br>- Số lượng bình: 02<br>Bể lọc bao gồm:<br>- Vật liệu lọc cát Thạch Anh + sỏi, đá cấp phối<br>- Đường ống công nghệ van, tê, cắt, bích, ống bằng thép D50 ... Hoàn ch | Bộ          | 2        | 229.702.253       | 459.404.505            |                              |                                              |
| 9     | Thiết bị khử trùng bằng tia cực tím ( đèn UV )<br>- Công suất: 3-5m3/h<br>- Số lượng bóng: 02<br>- Công suất bóng 40W/bóng<br>- Điện áp sử dụng 220V<br>- Xuất xứ: Trung Quốc<br>Thiết bị kèm theo:<br>+ Adapter đổi nguồn<br>+ Ôn áp LIOA<br>+ Giá đỡ bộ đèn bằng inox 304      | Bộ          | 4        | 22.349.409        | 89.397.634             |                              |                                              |
| 10    | Máy bơm tăng áp INOX 100/00 230/40-50 S.D + EPIC                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ          | 1        | 37.693.171        | 37.693.171             |                              |                                              |
| 11    | Hệ thống nước cấp nước thị trấn nông trường Thái Bình: Hạng mục Trạm xử lý                                                                                                                                                                                                       | HM          | 1        | 2.366.135.572     | 2.366.135.572          |                              |                                              |
| 12    | Hệ thống nước cấp nước thị trấn nông trường Thái Bình: Mạng lưới đường ống cấp nước                                                                                                                                                                                              | HM          | 1        | 8.952.620.040     | 8.952.620.040          |                              |                                              |
| 13    | Hệ thống nước cấp nước thị trấn nông trường Thái Bình: Cấp điện trạm xử lý                                                                                                                                                                                                       | HM          | 1        | 52.486.857        | 52.486.857             |                              |                                              |
| 14    | Hệ thống nước cấp nước thị trấn nông trường Thái Bình: Hạng mục cấp điện động lực và điều khiển                                                                                                                                                                                  | HM          | 1        | 797.470.540       | 797.470.540            |                              |                                              |
| 15    | Thiết bị nhà hóa chất: Bơm định lượng hoá chất<br>- Lưu lượng ; Q=155 l/h<br>- Cột áp : H= 10 bar                                                                                                                                                                                | Cái         | 4        | 27.722.968        | 110.891.872            |                              |                                              |
| 16    | Động cơ khuấy hoá chất<br>- Công suất: P=0,4 kW<br>- Tốc độ : n=50-90 vòng /phút<br>- Trục khuấy bằng inox đồng bộ đảm bảo cho động cơ hoạt động 24/24h                                                                                                                          | Bộ          | 2        | 21.457.168        | 42.914.336             |                              |                                              |
| 17    | Tank pha chế hoá chất<br>- Dung tích 700 L<br>- Vật liệu chế tạo : composite<br>- Đồng bộ cùng hệ thống linh phụ kiện kèm theo (kính thủy, van, mặt bích liên kết,...)                                                                                                           | Cái         | 2        | 16.572.402        | 33.144.803             |                              |                                              |
| 18    | Hệ thống thiết bị khử trùng: Tank pha chế hoá chất<br>- Dung tích 700 L<br>- Vật liệu chế tạo : composite<br>- Đồng bộ cùng hệ thống linh phụ kiện kèm theo (kính thủy, van, mặt bích liên kết,...)                                                                              | Cái         | 1        | 16.572.402        | 16.572.402             |                              |                                              |
| 19    | Bơm định lượng hoá chất<br>- Lưu lượng ; Q=155 l/h<br>- Cột áp : H= 10 bar<br>- Công suất điện : P=0,25 kW                                                                                                                                                                       | Cái         | 2        | 27.722.968        | 55.445.936             |                              |                                              |
| 20    | Hệ thống giàn giá đỡ bơm định lượng, động cơ khuấy, sàn thao tác...                                                                                                                                                                                                              | Hệ thống    | 1        | 12.206.104        | 12.206.104             |                              |                                              |
| 21    | Hệ thống đường ống công nghệ và phụ kiện nhà hóa chất                                                                                                                                                                                                                            | Hệ thống    | 1        | 18.832.274        | 18.832.274             |                              |                                              |

| Số TT | Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Giá đơn vị (đồng) | Tổng nguyên giá (đồng) | Ngày đưa tài sản vào sử dụng | Đơn vị tiếp nhận sử dụng |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 22    | Thiết bị hoà trộn tĩnh Staticmixer<br>- Công suất : 2000m3/ngày đêm<br>- Kích thước : D200 - L1000<br>- Vật liệu chế tạo : inox 304 đảm bảo hòa tan hóa chất vào nước                                                                                                                   | Bộ          | 1        | 38.221.380        | 38.221.380             |                              | UBND xã Thái Bình        |
| 23    | Thiết bị lọc trọng lực tự động<br>- Công suất: 800m3/ngày đêm<br>- Kích thước : DxH : 2400x4500 mm<br>- Vật liệu chế tạo : Thép SS400 . sơn phủ Epoxy 3 lớp.<br>- Đồng bộ cùng:<br>+ Hệ thống xi phông điều chỉnh tốc độ rửa ngược<br>+ Tank chứa bùn thải: 01 cái<br>+ Số lượng xip    | Bộ          | 2        | 646.319.012       | 1.292.638.023          |                              |                          |
| 24    | Thiết bị lắng Lamella<br>- Công suất: 800m3/ngày đêm<br>- Kích thước : DxRxH : 5200x2000x6500 mm<br>- Vật liệu chế tạo : Thép SS400. sơn phủ Epoxy 3 lớp<br>- Đồng bộ cùng :<br>+ Hệ thống đệm lắng lamella chuyên dụng với khối lượng đảm bảo phù hợp công suất thiết kế<br>+ C        | Bộ          | 2        | 785.584.845       | 1.571.169.689          |                              |                          |
| 25    | Cung cấp và lắp đặt Bể chứa nước sạch cốt thép phủ thủy tinh (Glass-fused-to-Steel) thể tích 300 m3<br>- Thể tích: 300 m3<br>- Kích thước: Kích thước: Đường kính 9,39m x chiều cao 4,27m<br>- Vật liệu: Cốt thép phủ thủy tinh<br>Phụ kiện đi kèm:<br>+ Hệ thốn                        | Bộ          | 1        | 1.132.958.935     | 1.132.958.935          |                              |                          |
| 26    | Bể lọc áp lực 500m3<br>- Công suất: 500m3/ngđ<br>- Kích thước: DxH= 1500x 3000mm<br>- Vật liệu chế tạo: Thép SS400 sơn phủ Epoxy<br>Đồng bộ cùng:<br>+ Hệ thống vật liệu lọc (Cát lọc, sỏi lọc..)<br>+ Hệ thống cửa thăm<br>+ Hệ thống mặt bích liên kết vào ra<br>+ Hệ thống đường ống | Bộ          | 1        | 242.959.591       | 242.959.591            |                              |                          |
| 27    | Bơm chìm cấp I<br>- Chủng loại: Bơm chìm giếng khoan đa tầng cánh<br>- Lưu lượng: 67 m3/h<br>- Cột áp: H= 40 mH2O<br>- Công suất điện: 11 kW/380V/50Hz                                                                                                                                  | Cái         | 2        | 203.127.006       | 406.254.011            |                              |                          |
| 28    | Bơm nước sạch<br>- Chủng loại: Bơm ly tâm trục ngang 1 cửa hút<br>- Lưu lượng: 25 m3/h<br>- Cột áp: H= 27 mH2O<br>- Công suất điện: 3,7 kW/380V/50Hz                                                                                                                                    | Cái         | 2        | 49.423.096        | 98.846.191             |                              |                          |
| 29    | Hệ thống sàn, giá đỡ công tác                                                                                                                                                                                                                                                           | Hệ thống    | 1        | 31.387.124        | 31.387.124             |                              |                          |
| 30    | Máy bơm inline trục đứng: Q=2,4-10,8 m3/h; H=20                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 1        | 16.040.791        | 16.040.791             |                              |                          |
| 31    | Máy bơm inline trục đứng                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 1        | 22.874.568        | 22.874.568             |                              |                          |
| 32    | Tủ điện điều khiển máy bơm tăng áp                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái         | 1        | 16.355.317        | 16.355.317             |                              |                          |
| 33    | Đồng hồ đo lưu lượng DN200                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 1        | 34.597.785        | 34.597.785             |                              |                          |
| 34    | Đồng hồ đo lưu lượng DN50                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái         | 1        | 11.208.538        | 11.208.538             |                              |                          |